

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.767.272.084		68.863.631.017	66.636.171.365	3.994.731.736	
112	Tiền gửi Ngân hàng	46.573.944.448		63.907.509.410	71.209.033.039	39.272.420.819	
1121	Tiền Việt Nam	46.551.479.829		63.907.509.410	71.209.033.039	39.249.956.200	
1122	Ngoại tệ	22.464.619				22.464.619	
131	Phải thu của khách hàng	14.210.443.124		3.869.427.600	3.622.159.799	14.457.710.925	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.945.144.468	1.945.144.468		
138	Phải thu khác	696.073.050		748.339.366	793.339.366	651.073.050	
141	Tạm ứng	149.079.951		1.537.050.406	1.437.834.224	248.296.133	
1411	Tạm ứng	50.434.000				50.434.000	
1412	Tạm ứng mua vật tư	98.645.951		1.537.050.406	1.437.834.224	197.862.133	
152	Nguyên liệu, vật liệu	878.223.324		7.563.310.564	7.964.041.456	477.492.432	
153	Công cụ, dụng cụ	471.477.517		2.089.701.121	1.368.860.856	1.198.317.782	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	782.573.905		57.212.290.562	56.400.193.325	1.594.671.142	
156	Hàng hóa	410.460.999		5.357.063.436	5.203.602.797	563.921.638	
211	Tài sản cố định hữu hình	91.471.159.629		6.746.547.940	107.404.190	98.110.303.379	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	58.452.816.777		315.000.000		58.767.816.777	
2112	Máy móc, thiết bị	6.351.794.747		5.447.486.000		11.799.280.747	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.010.930.305		310.000.000		7.320.930.305	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	478.447.871			2.026.250	476.421.621	
2118	TSCĐ khác	19.177.169.929		674.061.940	105.377.940	19.745.853.929	
214	Hao mòn tài sản cố định		56.328.505.405		2.749.791.364		59.078.296.769
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		56.328.505.405		2.749.791.364		59.078.296.769
241	Xây dựng cơ bản dở dang	601.161.654.381				601.161.654.381	
2412	Xây dựng cơ bản	601.161.654.381				601.161.654.381	



242	Chi phí trả trước	146.194.248		391.831.816	235.026.170	302.999.894	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	146.194.248		243.909.092	87.103.446	302.999.894	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn			147.922.724	147.922.724		
331	Phải trả cho người bán	20.576.303.828	6.691.963.393	35.016.088.102	22.014.537.445	30.179.271.804	3.293.380.712
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	52.959.459	759.343.911	6.298.047.252	6.979.336.014	53.354.377	1.441.027.591
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		263.227.363	5.644.032.578	6.452.801.918		1.071.996.703
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		294.723.062	295.894.312	219.047.771		217.886.521
3335	Thuế thu nhập cá nhân	52.959.459		96.347.517	95.952.599	53.354.377	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		201.393.486	261.782.845	211.533.726		151.144.367
334	Phải trả người lao động		31.748.597.844	25.476.855.266	37.916.567.248		44.188.309.826
3341	Phải trả công nhân viên - BLD		1.208.206.601	1.978.675.815	1.116.000.000		345.530.786
3342	Phải trả người lao động - CNV		30.540.391.243	23.498.179.451	36.800.567.248		43.842.779.040
335	Cũ phải trả		5.338.595	5.338.595			
338	Phải trả, phải nộp khác	62.258.035	1.167.169.824	3.988.747.719	3.987.456.932	64.724.587	1.168.345.589
3382	Kinh phí công đoàn		104.000.000	210.398.000	211.573.765		105.175.765
3383	Bảo hiểm xã hội	34.073.729		2.769.364.980	2.762.737.088	40.701.621	
3384	Bảo hiểm y tế	12.194.153		473.665.730	476.512.902	9.346.981	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	8.208.296		210.518.105	211.832.273	6.894.128	
3388	Phải trả, phải nộp khác	7.781.857		324.800.904	324.800.904	7.781.857	1.063.169.824
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1.063.169.824	526.000.000	494.000.000		610.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		372.156.357	493.800.146	902.600.000		780.956.211
3531	Quỹ khen thưởng		115.436.460	108.827.000	352.600.000		359.209.460
3532	Quỹ phúc lợi		216.719.897	384.973.146	550.000.000		381.746.751
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		40.000.000				40.000.000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		40.521.454		100.000.000		140.521.454
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		61.150.799.272		14.061.940		61.164.861.212
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		61.070.739.791				61.070.739.791
4118	Vốn khác		80.059.481		14.061.940		94.121.421
414	Quỹ đầu tư phát triển		580.834.471				580.834.471
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.632.603.929	1.220.156.823	2.120.156.823	2.096.347.905	2.312.447.106	876.191.082
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	2.632.603.929		900.000.000	1.220.156.823	2.312.447.106	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.220.156.823	1.220.156.823	876.191.082		876.191.082
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		621.187.692.357				621.187.692.357

466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		153.602.205	20.628.294		132.973.911
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			64.343.190.264		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			51.953.611		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			10.661.123.413		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			23.704.224.321		
627	Chi phí sản xuất chung			22.846.942.828		
632	Giá vốn hàng bán			56.400.193.325		
635	Chi phí tài chính			13.823.865		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.818.341.143		
711	Thu nhập khác			26.033.636		
811	Chi phí khác			107.404.190		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			219.047.771		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			219.047.771		
911	Xác định kết quả kinh doanh			64.421.177.511		
	Cộng	782.048.681.911	782.048.681.911	543.790.965.781	794.643.391.185	794.643.391.185

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trương Thùy Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Thị Hân

Lập, Ngày: 12 tháng 7, năm 2015



Phạm Văn Tân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.755.986.425	86.637.069.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.267.152.555	48.341.216.532
1. Tiền	111	VI.01	43.267.152.555	48.341.216.532
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.601.076.499	35.694.157.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	14.457.710.925	14.210.443.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.179.271.804	20.576.303.828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	964.093.770	907.411.036
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	3.834.402.994	2.548.735.745
1. Hàng tồn kho	141		3.834.402.994	2.548.735.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.354.377	52.959.459
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	53.354.377	52.959.459
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		640.496.660.885	636.450.502.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		39.032.006.610	35.142.654.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	39.032.006.610	35.142.654.224
- Nguyên giá	222		98.110.303.379	91.471.159.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.078.296.769)	(56.328.505.405)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	601.161.554.381	601.161.654.381
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	601.161.654.381	601.161.654.381
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		302.999.894	146.194.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	302.999.894	146.194.248
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		733.252.647.310	723.087.572.577
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		51.622.541.383	41.427.091.378
I. Nợ ngắn hạn	310		51.482.019.929	41.386.569.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	3.293.380.712	6.691.963.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.441.027.591	759.343.911
4. Phải trả người lao động	314		44.188.309.826	31.748.597.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		5.338.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1.778.345.589	1.809.169.824
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		780.956.211	372.156.357
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		140.521.454	40.521.454
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		140.521.454	40.521.454
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		681.630.105.927	681.660.481.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	681.497.132.016	681.506.878.994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.070.739.791	61.070.739.791
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.070.739.791	61.070.739.791
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		94.121.421	80.059.481
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		580.834.471	580.834.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.436.256.024)	(1.412.447.106)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.312.447.106)	(2.632.603.929)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		876.191.082	1.220.156.823
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		621.187.692.357	621.187.692.357
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	132.973.911	153.602.205
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		132.973.911	153.602.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		733.252.647.310	723.087.572.577

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trương Thùy Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hân

Lập Ngày 15 tháng 7 năm 2018



Phạm Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	64.343.190.264	57.233.692.289	64.343.190.264	57.233.692.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		64.343.190.264	57.233.692.289	64.343.190.264	57.233.692.289
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	56.400.193.325	48.217.082.567	56.400.193.325	48.217.082.567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.942.996.939	9.016.609.722	7.942.996.939	9.016.609.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	51.953.611	70.984.608	51.953.611	70.984.608
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6.818.341.143	7.942.753.782	6.818.341.143	7.942.753.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.176.609.407	1.144.840.548	1.176.609.407	1.144.840.548
11. Thu nhập khác	31	VII.6	26.033.636	43.254.546	26.033.636	43.254.546
12. Chi phí khác	32	VII.7	107.404.190	237.746.139	107.404.190	237.746.139
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(81.370.554)	(194.491.593)	(81.370.554)	(194.491.593)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.095.238.853	950.348.955	1.095.238.853	950.348.955
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	219.047.771	190.069.791	219.047.771	190.069.791
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		876.191.082	760.279.164	876.191.082	760.279.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trương Thùy Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hân

Ngày 22 tháng 7 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

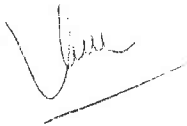
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64.696.942.296	57.941.662.108
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.016.689.102)	(12.675.708.632)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.883.099.119)	(18.474.287.811)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(295.884.312)	(211.133.940)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.974.198.131	6.409.085.912
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.817.646.871)	(15.279.901.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.658.422.023	17.709.715.690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.732.486.000)	(1.216.354.751)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.732.486.000)	(1.216.354.751)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(5.074.063.977)	16.493.360.939
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.341.216.532	40.471.823.175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	43.267.152.555	56.965.184.114

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trương Thùy Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hân

Lập, Ngày 19 tháng 3 năm 2019



Phạm Văn Tân

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức-sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tức thời
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	3.994.731.736	1.767.272.084
- Tiền gửi ngân hàng	39.272.420.819	46.573.944.448
- Tiền đang chuyển		
Cộng	43.267.152.555	48.341.216.532

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.457.710.925	14.210.443.124
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	956.311.913		899.629.179	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	956.311.913		899.629.179	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số vốn về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu);						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	477.492.432		878.223.324	
- Công cụ, dụng cụ	1.198.317.782		477.477.517	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.594.671.142		782.573.905	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	563.921.638		410.460.999	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	3.834.402.994		2.548.735.745	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)		
- Mua sắm;		
- XDDB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	58.452.816.777	6.351.794.747	7.010.930.305		478.447.871		19.177.169.929	91.471.159.629
- Mua trong năm	315.000.000	5.447.486.000	310.000.000				660.000.000	6.732.486.000
- Đầu tư XDDB hoàn thành								
- Tăng khác							14.061.940	14.061.940
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán					(2.026.250)		(105.377.940)	(107.404.190)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	58.767.816.777	11.799.280.747	7.320.930.305		476.421.621		19.745.853.929	98.110.303.379
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								56.328.505.405
- Khấu hao trong năm								2.729.163.070
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								59.078.296.769
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								35.142.654.224
- Tại ngày cuối năm								39.032.006.610

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							

- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

- Từ 1 năm trở xuống					
- Trên 1 năm đến 5 năm					
- Trên 5 năm					

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.293.380.712		6.691.963.393	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	3.293.380.712		6.691.963.393	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	263.227.363	6.452.801.918	5.644.032.578	1.071.996.703
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	294.723.062	219.047.771	295.884.312	217.886.521
- Thuế thu nhập cá nhân		95.952.599	96.347.517	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	201.393.486	211.533.726	261.782.845	151.144.367

- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	759.343.911	1.349.030.709	654.014.674	1.441.027.591
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	52.959.459			53.354.377
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	52.959.459			53.354.377

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		

Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	105.175.765	104.000.000
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	610.000.000	642.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.055.387.967	1.055.387.967
Cộng	1.770.563.732	1.801.387.967
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		

Cộng		
------	--	--

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	61.070.739.791			80.059.481					61.150.799.272
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	61.070.739.791			80.059.481					61.150.799.272
- Tăng vốn trong năm nay				14.061.940					14.061.940
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	61.070.739.791			94.121.421					61.164.861.212

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....

.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
----------	--------	----------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

tiền. 987,89

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	64.343.190.264	57.233.692.289

- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	64.343.190.264	57.233.692.289
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.400.193.325	48.217.082.567
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	56.400.193.325	48.217.082.567

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	51.953.611	70.984.608

Cộng	51.953.611	70.984.608
-------------	-------------------	-------------------

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	26.033.636	43.254.546
Cộng	26.033.636	43.254.546

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	107.404.190	237.746.139
Cộng	107.404.190	237.746.139

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.818.341.143	7.942.753.782
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	6.818.341.143	7.942.753.782
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.903.225.024	8.805.555.675
- Chi phí nhân công	28.780.595.731	27.380.437.298
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.705.489.890	2.466.716.398
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.302.550.509	1.384.658.550
- Chi phí khác bằng tiền	4.936.359.906	3.913.883.168
Cộng	50.628.221.060	43.951.251.089

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	219.047.771	190.069.791
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	219.047.771	190.069.791

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

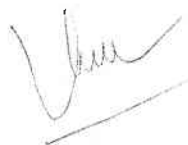
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên);
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

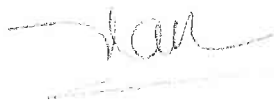
(Ký, họ tên)



Trương Thùy Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hân

Lập, Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Tân

BÁO CÁO DOANH THU

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đvt: VND

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Doanh thu chưa thuế	Thuế VAT	Tổng cộng	Ghi chú
1	Doanh thu vé cộng	1.009.635		42.572.900.000	4.257.290.000	46.830.190.000	
	- Vé 30.000đ	182.578	30.000	4.979.400.000	497.940.000	5.477.340.000	
	- Vé 50.000đ	827.057	50.000	37.593.500.000	3.759.350.000	41.352.850.000	
2	Doanh thu chương trình dạy học GDVT			1.855.193.637	185.519.364	2.040.713.000	
2.1	- Doanh thu vé vào cổng	47.485		1.850.805.455	185.080.545	2.035.886.000	
	- Vé 30.000đ	16.771	30.000	457.390.909	45.739.091	503.130.000	
	- Vé 50.000đ	30.490	50.000	1.385.909.091	138.590.909	1.524.500.000	
	- Vé 30.000đ	147	30.000	4.014.545	401.455	4.416.000	Giảm 20%
	- Vé 50.000đ	77	50.000	3.490.909	349.091	3.840.000	Giảm 20%
2.2	- Doanh thu Trồng cây			4.388.182	438.818	4.827.000	
3	Doanh thu kinh doanh			19.915.096.627	1.975.035.501	21.899.388.290	
	- Doanh thu Ca nhạc đêm	1.541	50.000	70.045.455	7.004.545	77.050.000	
	- Doanh thu ăn uống giải khát			9.592.993.633	959.299.363	10.552.292.996	
	- Doanh thu KD Trò chơi			2.175.831.817	217.583.182	2.393.414.999	
	- Doanh thu xe lửa - xe điện	155.071		2.566.740.912	256.674.091	2.823.415.003	
	- Doanh thu liên doanh giữ xe			660.243.016	66.024.302	726.267.318	
	- Doanh thu giữ xe ô tô			1.311.348.664	131.134.866	1.442.483.530	
	- Doanh thu liên doanh Patin			209.965.908	20.996.591	230.962.499	
	- Doanh thu biểu diễn thú			2.290.907	229.091	2.519.998	
	- Doanh thu giải khát PEPSI			209.597.638	20.959.764	230.557.402	
	- Doanh thu liên doanh mặt bằng			2.069.272.727	206.927.273	2.276.200.000	
	- Doanh thu bán hoa, cỏ sản xuất			103.617.273	3.143.727	106.761.000	

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Doanh thu chưa thuế	Thuế VAT	Tổng cộng	Ghi chú
	- Doanh thu kinh doanh dịch vụ khác			943.148.677	85.058.706	1.037.463.545	
4	Thu nhập khác			26.033.636	2.599.364	28.633.000	
5	Thu nhập HĐTC			51.953.611		51.953.611	
6	Dịch vụ thu hộ tiền điện			323.576.904	32.357.690	355.934.594	
	TỔNG CỘNG			64.421.177.511	6.452.801.918	70.850.877.901	

Người lập biểu

[Signature]
Trương Thùy Vân

Kế toán Trưởng

[Signature]

Ngày 12/03/2018

Năm 2018

độc



Phạm Văn Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH
6 Tháng Năm 2017

STT	Tên Đơn vị	NVL	TTY - thuốc BVTV	CCDC	Sửa chữa	Khấu hao	Tiền lương	Bảo hiểm	Mua ngoài	Chi phí khác	Cộng
A	Công ích	5.700.726.913	154.577.561	493.308.049	1.071.058.057	2.249.940.367	30.162.675.682	1.982.315.399	1.178.517.615	824.448.909	43.817.628.552
1	Chăm sóc, bảo quản động vật	4.283.993.167	89.289.533	148.778.147	676.856.206	1.500.398.616	6.354.990.504	421.706.168	242.537.146	153.445.000	13.871.994.487
2	Chăm sóc, bảo quản hoa viên	829.137.547	21.651.428	140.198.668	172.598.528	433.733.084	7.464.464.823	446.456.682	425.052.235	208.478.000	10.141.770.995
3	Bảo - soát vé, bảo vệ			43.495.224	62.383.414	59.798.760	7.065.478.740	449.708.898	17.946.208	194.252.000	7.893.063.244
4	Xây dựng, sửa chữa			9.196.677	155.211.834	11.383.331	2.677.425.860	169.762.213	19.835.910	59.769.000	3.103.604.825
5	Giáo dục vườn thú	1.342.440	1.590.476	51.675.708	4.008.075	182.359.512	971.208.741	89.616.135	67.913.268	53.223.909	1.422.938.264
6	Chăm sóc, bảo quản cây xanh Safari								225.000.000		225.000.000
7	Sản xuất dịch vụ	514.698.581	42.046.124	74.027.487		62.267.064	4.942.925.665	340.546.523	142.433.549	130.188.000	6.249.132.993
8	XN Vận tải	71.555.178		25.936.138			686.181.349	64.518.780	37.839.299	25.093.000	911.123.744
B	Kinh doanh	5.258.896.776	2.760.000	221.822.752	569.213.991	403.720.479	2.817.695.516	164.738.311	3.048.989.925	94.727.023	12.582.564.773
1	Kinh doanh ẩm thực giải khát	4.915.875.618		49.815.453	29.597.342		2.817.695.516	164.738.311	837.107.425	81.838.273	8.896.667.938
2	Kinh doanh xe lửa, xe điện	55.293.979		21.499.481	4.247.268	83.306.372			56.300.000		220.647.100
3	Kinh doanh giữ xe ô tô			3.400.000							3.400.000
4	Kinh doanh trò chơi	83.543.000		121.067.818	418.820.055				603.850.000		1.227.280.873
5	Kinh doanh giải khát PEPSI	204.184.179									204.184.179
6	Liên doanh mặt bằng					90.017.346					90.017.346
7	Kinh doanh ca nhạc đêm				4.102.000						4.102.000
8	Dịch vụ phục vụ du khách			26.040.000	112.447.326	230.396.761			1.531.732.500	12.388.750	1.933.505.337
9	Kinh doanh khác		2.760.000								2.760.000
C	Chi phí quản lý	40.175.360	-	259.035.736	-	51.829.044	4.936.196.050	338.938.010	708.792.366	483.374.577	6.818.341.143
	Chi phí quản lý	40.175.360		259.035.736		51.829.044	4.936.196.050	338.938.010	708.792.366	483.374.577	6.818.341.143
	Tổng cộng	10.999.799.049	157.337.561	974.166.537	1.640.272.048	2.705.489.890	37.916.567.248	2.485.991.730	1.531.732.500	1.402.550.509	63.218.534.468

Người lập biểu

Trương Thùy Vân

Trương Thùy Vân

Kế toán trưởng

Trần Thị Hân

Trần Thị Hân



BẢNG KÊ THU NHẬP KHÁC (TK 711)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

ĐVT: đồng

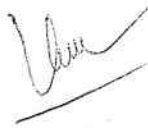
STT	Diễn giải	Thành tiền	Ghi chú
1	Thu tiền bán thanh lý phế liệu	25.993.636	
2	Thu bổ sung tiền Pepsi	40.000	
	Tổng cộng	26.033.636	

BẢNG KÊ CHI PHÍ KHÁC (TK 811)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải	Thành tiền	Ghi chú
1	Xuất thú chết	105.377.940	
2	Xuất cây xanh chết	2.026.250	
	Tổng cộng	107.404.190	

Người lập biểu



Trương Thùy Vân

Kế toán trưởng



Trần Thị Hân

TP.HCM, Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Giám đốc



Phạm Văn Tân

CÔNG TY TNHH MTV THẢO CÀM VIÊN SÀI GÒN

2 Nguyễn Bình Khiêm, P. Bến Nghé, Q.1 TP.HCM

BẢNG KÊ CHI PHÍ KHÁC
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đvt: VND

STT	DIỄN GIẢI	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	1. - Điện thoại cán bộ	44.500.000	
2	2. - Tiền cơm	837.991.000	
3	3. - Chi phí tiếp khách	202.830.759	
4	4. - Chi tiền xăng quý	5.400.000	
5	5. - Chi thôi việc	89.880.000	
6	7. - Chi phí quân sự	5.590.000	
7	8. - Chi phí trách nhiệm	5.660.000	
8	9. - Chi phí đào tạo, tập huấn	68.810.000	
9	10. - Chi phí đốt tổ Ong	1.000.000	
10	11. - Chi phí quỹ KHCN	100.000.000	
11	12.- Chi phí Xiếc voi	12.888.750	
12	13.- Chi phí tập huấn PCCC	28.000.000	
	Tổng cộng	1.402.550.509	

Người lập biểu



Trương Thủy Vân

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Kế toán Trưởng



BẢNG KÊ CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

ĐVT: VND

STT	Diễn giải	Thành tiền	Ghi chú
1	Điện thoại, internet, báo chí	55.072.300	
2	Công tác phí	22.524.181	
3	Chi phí điện	369.774.490	
4	Chi phí nước	405.149.470	
5	Chi phí thuê bảo vệ	225.000.000	
6	Chi phí ca nhạc, phí cấp giấy phép	1.398.800.000	
7	Chi phí bảo trì, lắp đặt máy lạnh	31.470.000	
8	Chi phí bảo trì máy tính, máy in, thay mực, chi mua phần mềm	71.045.778	
9	Chi phí Lân sư rồng	109.000.000	
10	Chi phí dịch vụ chuyển tiền	13.823.865	
11	Chi phí thiết kế website	40.000.000	
12	Chi phí trang trí công Tết	174.350.000	
13	Chi đóng thuế MB, thuế đất	35.049.646	
14	Chi phí đào tạo	15.560.000	
15	Chi phí mua sữa độc hại quý	88.224.000	
16	Chi phí thuê mai	29.000.000	
17	Chi bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm du khách	17.780.000	
18	Chi phí thuê xe san lấp mặt bằng, hạ độ cao ống cấp nước	78.428.000	
19	Chi phí rút hầm cầu	24.400.000	
20	Chi phí duy trì trang web	37.696.908	
21	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, phí sử dụng đường bộ	189.934.922	
22	Chi phí tham gia các hiệp hội vườn thú, cây xanh	30.912.653	
23	Chi phí mua CCDC làm các trò chơi	603.850.000	
24	Chi phí in băng ron, banner, làm bảng thông tin,...	79.157.382	
25	Chi phí vận chuyển đào tết	62.345.455	
26	Chi phí sửa chữa, mua CCDC, vật tư	531.768.239	
27	Chi phí khác	196.242.617	
	TỔNG CỘNG	4.936.359.906	

Người lập biểu

Trương Thuý Vân

Ngày 19. tháng 7... năm 2018

Kế toán trưởng

BẢNG KÊ CHI TIẾT NGUỒN VỐN KINH DOANH - 411
6 THÁNG NĂM 2018

DVT: đồng

STT	Diễn giải	Thành tiền	Ghi chú
I./	Tồn đầu kỳ	61.150.799.272	
II./	Tăng trong kỳ	14.061.940	
	- Tăng thú	14.061.940	
III./	Tồn cuối kỳ	61.164.861.212	

TP.HCM, Ngày 15 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Trương Thùy Vân

Kế toán trưởng



Trần Thị Hân



Phạm Văn Tân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN XDCB - 441
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	NĂM 2016		Dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
	I / Dư đầu kỳ	621.187.692.357			
	II / Tăng trong kỳ		-	-	
1	Dư cuối năm 2003	313.223.208			313.223.208
2	Dự án Sài gòn Safari - Thiệt hại	590.427.615.740			590.427.615.740
3	Dự án Sài gòn Safari - Trồng phủ xanh	3.178.531.823			3.178.531.823
4	Dự án Trồng cây phủ xanh giai đoạn II	22.766.775.586			22.766.775.586
5	Quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Công viên Safari	675.225.000			675.225.000
6	Bước chuẩn bị đầu tư Công viên Safari	2.609.226.000			2.609.226.000
7	Xây dựng khu nuôi chim cánh cụt	26.931.000			26.931.000
8	Xây dựng vườn bướm	9.129.000			9.129.000
9	Xây dựng lồng chim lớn	55.482.000			55.482.000
10	Xây dựng vườn thú đêm	140.017.000			140.017.000
11	Đầu tư động vật mới (đợt 2)	46.175.000			46.175.000
13	Cải tạo nhà lan kiểng	18.525.000			18.525.000
14	Đền bù Đường Nguyễn Hữu Cánh	125.000.000			125.000.000
15	Điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tại TCVSG TL 1/500	1.917.051.000			1.917.051.000
	III/ Tồn cuối kỳ	621.187.692.357			621.187.692.357

Người lập biểu



Trương Thùy Vân

Kế toán trưởng



Trần Thị Hân



Giám đốc



Phạm Văn Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CTY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XDCB - TK 241.2

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PS NỢ	PS CÓ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ			NỢ	CÓ
1	Dự án Sài Gòn Safari - Đền bù thiệt hại	572.786.925.315			CÓ		
	Dự án Sài Gòn Safari - Đền bù thiệt hại	570.337.243.650				572.786.925.315	
	Dự án Sài Gòn Safari - Trồng phủ xanh I	2.449.681.665				570.337.243.650	
2	Dự án trồng cây phủ xanh giai đoạn II	22.423.294.793				2.449.681.665	
3	Quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Công viên Safari	1.051.740.373				22.423.294.793	
4	Chuẩn bị đầu tư Công viên Safari	2.609.226.000				1.051.740.373	
5	Xây dựng khu nuôi chim cánh cụt	26.931.000				2.609.226.000	
6	Xây dựng vườn bướm	9.129.000				26.931.000	
7	Xây dựng lồng chim lớn	55.482.000				9.129.000	
8	Xây dựng vườn thú đêm	140.017.000				55.482.000	
9	Cải tạo nhà lan kiềng	18.525.000				140.017.000	
10	Đầu tư các loài ĐV mới (đợt 2)	46.175.000				18.525.000	
11	Điều chỉnh QH TCV tỷ lệ 1/500	1.994.208.900				46.175.000	
	Tổng cộng	601.161.654.381	-	-	-	1.994.208.900	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thùy Vân



Trần Thị Hân



TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Tài khoản: 1311 - Phải thu của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	KHÁCH VẮNG LẠI	0	0	425.970.400	212.305.199	213.665.201	0	b
2	CÁU LẠC BỘ CƯỜI NGỰA NGHỆ THUẬT SAIGON PONY CLUB	33.350.800	0	22.704.000	50.074.800	6.480.000	0	
3	CN T.ĐOÀN D.KHÍ VN- CTY ĐH DẦU KHÍ BIỂN ĐÔNG	11.800.000	0	59.800.000	59.800.000	11.800.000	0	
4	CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM	100.000.000	0	0	100.000.000	0	0	
5	CTY CP-TM PHAN NAM MON TE RO SA	0	0	57.788.000	57.788.000	0	0	
6	CTY TNHH VẬN CHUYỂN KHÁCH DU LỊCH PHI LONG	0	0	324.000.000	324.000.000	0	0	
7	DAI TRUYEN HINH TP.HO CHI MINH	0	0	4.500.000	4.500.000	0	0	
8	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN	0	0	72.290.000	72.290.000	0	0	
9	CTY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM	0	0	18.000.000	18.000.000	0	0	
10	CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL CYBERSOFT (VIỆT NAM)	0	0	9.000.000	9.000.000	0	0	
11	DNTN DV HOÀNG LONG	75.646.500	0	121.185.000	196.831.500	0	0	
12	Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 1.	0	0	92.562.000	92.562.000	0	0	
13	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG ÁNH SAO XANH	0	0	76.920.000	76.920.000	0	0	
14	CTY CP ĐẦU TƯ PHÚ HOÀNG GIA	8.867.100	0	903.901.200	912.768.300	0	0	
15	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ DU LỊCH BÀN ĐÀO ĐÔNG DƯƠNG	0	0	25.000.000	25.000.000	0	0	
16	TỔNG CTY DẦU VIỆT NAM (PV OIL)	38.400.000	0	190.200.000	190.200.000	38.400.000	0	
17	CTY TNHH SX TM DV THIÊN NGỌC	0	0	191.509.500	191.509.500	0	0	
18	CTY CP VƯỜN THÚ MỸ QUÝNH	10.402.000	0	36.300.000	34.402.000	12.300.000	0	
19	CÔNG TY TNHH TMDV GREEN LEAF VIỆT NAM	0	0	103.920.000	103.920.000	0	0	
20	Tổ Chức Pousseries de Vie	0	0	60.000.000	60.000.000	0	0	
21	CÔNG TY TNHH KD DỤNG CỤ NPAC	301.411.000	0	300.000.000	301.411.000	300.000.000	0	
22	CÔNG TY TNHH GROUP O AGENCY	0	0	71.000.000	71.000.000	0	0	
23	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC KIM PHÁT	0	0	81.000.000	81.000.000	0	0	
24	DOANH THU KHOẢN CHI	13.630.065.724	0	0	0	13.630.065.724	0	

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
25	NGUYỄN THỊ HỒNG MINH	0	0	188.160.000	188.160.000	0	0	
26	TRAN THI SINH	0	0	240.000.000	0	240.000.000	0	
27	TRẦN THỊ THẢO NGUYỄN	0	0	178.717.500	178.717.500	0	0	
28	PHẠM THẾ HAO	0	0	15.000.000	10.000.000	5.000.000	0	
Tổng cộng		14.210.443.124	0	3.869.427.600	3.622.150.790	14.457.710.925	0	

Người lập biểu

Phúc

Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng

Trần Thị Hân

Trần Thị Hân

năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

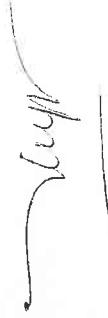
TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

6 tháng đầu năm 2018

Tài khoản: 1388 - Phải thu khác

STT	Tên khách hàng	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	KHÁCH VẮNG LẠI	696.073.050	-	11.317.366	56.317.366	651.073.050	-	
2	Trần Thị Kim Liên	-	-	737.022.000	737.022.000	-	-	
Tổng cộng		696.073.050	-	748.339.366	793.339.366	651.073.050	-	

Người lập biểu



Phạm Thị Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hân



TỔNG HỢP CÔNG NỢ NHÂN VIÊN

6 tháng đầu năm 2018

Tài khoản: 1411

STT	Tên nhân viên	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ		GHI CHÚ
		Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ	
1	TRẦN HẬU PHƯỚC	4.000.000	-	-	-	4.000.000	-	
2	PHẠM QUỐC HÙNG	46.434.000	-	-	-	46.434.000	-	
Tổng cộng		50.434.000	-	-	-	50.434.000	-	

Người lập biểu

Phạm Nguyễn Trà My

Kế toán trưởng

Trần Thị Hân

Ngày

7

năm 2018



TỔNG HỢP CÔNG NỢ NHÂN VIÊN

6 tháng đầu năm 2018

Tài khoản: 1412

STT	Tên nhân viên	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ		GHI CHÚ
		Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ	
1	TRỊNH KIM THANH	-	-	668.676.162	662.096.836	6.579.326	-	
2	NGUYỄN VĂN BẢY	5.531.006	-	68.597.994	64.129.000	10.000.000	-	
3	TRẦN HẬU PHƯỚC	1.221.945	-	5.000.000	-	6.221.945	-	
4	LÂM VĂN NHƯ NGỌC	40.000.000	-	74.000.000	114.000.000	-	-	
5	NGUYỄN PHẠM MINH PHƯƠNG	-	-	40.000.000	40.000.000	-	-	
6	PHẠM NGỌC THẮNG	-	-	27.842.000	30.800.000	-	2.958.000	
7	TẶNG TUẤN DŨNG	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-	
8	LÊ VĂN BÌNH	-	-	10.595.200	10.595.200	-	-	
9	TRẦN MINH LUÂN	-	-	9.077.800	3.077.800	6.000.000	-	
10	NGUYỄN ANH THẮNG	-	-	47.870.000	42.870.000	5.000.000	-	
11	CAO QUỐC TRỊ	41.893.000	-	-	25.000.000	16.893.000	-	
12	TRẦN THỊ BẢO PHƯƠNG	-	-	4.500.000	4.500.000	-	-	
13	TRƯỜNG NGỌC ĐĂNG	-	-	40.000.000	-	40.000.000	-	

STT	Tên nhân viên	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ		GHI CHÚ
		Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ	
14	PHAN THỊ THANH HƯƠNG	-	-	35.610.099	35.610.099	-	-	
15	HUYỀN THỊ NHƯ NGUYỄN	10.000.000	-	207.915.600	164.975.918	52.939.682	-	
16	NGUYỄN THỊ HIỀN	-	-	34.980.000	28.980.000	6.000.000	-	
17	NGÔ CHÍ TÂM	-	-	85.282.121	75.282.121	10.000.000	-	
18	PHẠM THỊ MÀU	-	-	16.220.000	16.220.000	-	-	
19	DƯƠNG THỊ THANH TRANG	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	
20	NGÔ ĐỨC THANH	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-	
21	LÊ VĂN VIỆT	-	-	5.000.000	-	5.000.000	-	
22	NGUYỄN CÔNG CHÁNH	-	-	59.500.000	49.500.000	10.000.000	-	
23	NGUYỄN THỊ TÂM	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-	
24	HOÀNG TÀI NGUYỄN	-	-	13.194.500	8.194.500	5.000.000	-	
25	NGUYỄN THÁI SƠN	-	-	20.188.930	16.002.750	4.186.180	-	
26	Nguyễn Cao Thanh	-	-	17.000.000	-	17.000.000	-	
Tổng cộng		98.645.951	-	1.537.050.406	1.437.834.224	200.820.133	2.958.000	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 03/09/2018

năm 2018



Phạm Nguyễn Trà My

Trần Thị Hân

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

6 tháng đầu Năm 2018

Tài khoản: 3311 - Phải trả, phải nộp khác

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	KHÁCH VẮNG LẠI	-	-	3.024.948.500	66.000.000	2.958.948.500	-	
2	NGOC THANH - VUU TÊ NỮ	-	-	456.300.000	456.300.000	-	-	
3	HUỖNH THI NHƯ NGUYỆT	4.014.008	-	531.171.879	802.189.271	-	267.003.384	
4	PHẠM THỊ MẬU	-	-	29.174.036	29.174.036	-	-	
5	Cty TNHH MTV XÂY DỰNG LÔNG LỎ	-	712.936.000	-	-	-	712.936.000	
6	Bảo tàng Thiên nhiên VN	-	-	95.200.000	-	95.200.000	-	
7	CTY TNHH MTV VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÁN	-	-	272.581.775	319.605.848	-	47.024.073	
8	CTY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ TP.HCM	-	68.933.480	68.933.480	-	-	-	
9	NGUYỄN VĂN TUẤT	-	5.946.400	470.501.900	713.891.400	-	249.335.900	
10	CTY CP-TM PHAN NAM MON TE RO SA	-	2.909.091	38.859.063	52.293.143	-	16.343.171	
11	CTY TNHH MAY THÊU GIÀY AN PHƯỚC	-	-	111.434.546	-	111.434.546	-	
12	CỬA HÀNG BÁCH HÓA THÁI DƯƠNG	-	-	98.510.000	98.510.000	-	-	
13	CTY CP TM - DV QUAN 3	-	-	106.023.530	145.859.880	-	39.836.350	
14	CỬA HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP PHONG PHÚ	-	-	141.427.200	141.427.200	-	-	
15	CỬA HÀNG VLXD ĐÔNG SƠN	-	240.000.000	240.000.000	-	-	-	
16	CTY TNHH HẠT GIỐNG HOA VIỆT NAM	-	26.940.000	109.707.500	82.767.500	-	-	

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
17	CTY TNHH SX TM DV NGUYỄN HÀ	-	-	929.773.636	1.250.686.364	-	320.912.728	
18	CƠ SỞ NGOC LY	-	1.400.000	56.750.000	80.550.000	-	25.200.000	
19	Cty TNHH tư vấn xây dựng S.P.C	-	25.308.700	-	-	-	25.308.700	
20	CÔNG TY TNHH NÔNG THÀNH	-	-	281.741.582	281.741.582	-	-	
21	CTY TNHH DINH DƯỠNG ÂU CHÂU	-	-	211.800.000	226.420.000	-	14.620.000	
22	Công ty TNHH TM DV Đức Bình	-	84.597.629	453.830.410	551.539.945	-	182.307.164	
23	CTY TNHH TM ĐẠI HOÀNG NGUYỄN	-	17.850.000	148.530.000	145.355.000	-	14.675.000	
24	CTY TNHH DV BẢO VỆ TÂN THÀNH LONG	-	49.500.000	49.500.000	-	-	-	
25	CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỒNG KHA (DOKHACO, LTD)	-	91.777.875	204.520.645	112.742.770	-	-	
26	Trung tâm nghiên cứu Kiến Trúc	30.000.000	-	-	-	30.000.000	-	
27	CTY TNHH TMDV TIN HỌC PHƯỚC THÀNH	-	439.740.000	518.876.352	79.136.352	-	-	
28	CTY CP SX-ĐT-TM-DV Vi An	-	-	14.250.000	14.250.000	-	-	
29	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ - TIN HỌC HOÀNG VÂN	-	-	1.287.805.020	1.336.836.000	-	49.030.980	
30	Cty TNHH Cảnh Quan Đồng Xanh	-	2.105.000	-	-	-	2.105.000	
31	Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	-	-	2.318.495.863	2.770.447.491	-	451.951.628	
32	CÔNG TY TNHH TRẦN GIA NHÂN	-	42.321.819	288.043.534	288.043.534	-	42.321.819	
33	CTY TNHH DV BẤT ĐỘNG SẢN VÀ XÂY DỰNG THÀNH PHÁT	-	78.177.297	469.391.417	-	391.214.120	-	
34	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VÀ IN ÁN NHẬT MẠI	-	-	105.270.000	-	105.270.000	-	
35	CTY TNHH MTV SÀI GÒN CO.OP TIỀN HOÀNG	-	-	15.046.273	15.046.273	-	-	
36	CÔNG TY CỔ PHẦN SINH THÀNH AN.	-	-	193.000.000	193.000.000	-	-	
37	CTY TNHH SX&TM LƯỚI THÉP NAM PHÁT	-	-	24.499.780	24.499.780	-	-	

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
38	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	-	44.000.000	44.000.000	-	-	-	
39	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ GIỚI GIẤY	-	-	12.300.000	12.300.000	-	-	
40	Công ty CP TV TK và ĐT Sài Gòn Xây	527.378.516	-	-	-	527.378.516	-	
41	Công ty CP TVĐT Xây Dựng Đức Thịnh	-	4.355.000	-	-	-	4.355.000	
42	CTY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ THÁI ANH THƯ	-	-	98.410.000	98.410.000	-	-	
43	CTY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG TRƯỜNG AN	-	292.620.546	292.620.546	-	-	-	
44	Hộ KD Báo Hộ Lao Động Đại Phát	-	-	55.259.000	55.259.000	-	-	
45	CÔNG TY TNHH TM-DV QUẢNG PHÁT	-	-	31.500.000	31.500.000	-	-	
46	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUẢNG CÁO QUANG KHẢI	-	-	207.500.000	207.500.000	-	-	
47	CTY TNHH MTV XD TM DV VŨ LINH	-	-	116.570.000	-	116.570.000	-	
48	CTY TNHH MTV TMDV NGỌC TÂN TẠI	-	35.985.450	748.462.477	975.865.907	-	263.388.880	
49	CTY TNHH MTV TM DV ĐEN ĐỎ	-	27.720.000	357.324.260	414.743.450	-	85.139.190	
50	CTY TNHH MTV CHẾ BIẾN THỰC PHẨM THỌ PHÁT	-	11.050.000	53.507.500	52.232.500	-	9.775.000	
51	CTY TNHH THÉP BẢO TÍN	-	553.499.345	1.200.727.145	647.227.800	-	-	
52	CTY TNHH THỰC PHẨM TƯƠI 4M	-	-	693.700.000	855.225.000	-	161.525.000	
53	CTY TNHH MTV TM-DV-XD KHÁNH MINH	-	145.000.000	145.000.000	-	-	-	
54	CÔNG TY TNHH TM DV NHẤT TRÍ	-	-	20.280.000	20.280.000	-	-	
55	CTY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 146.	-	-	11.385.000	-	11.385.000	-	
56	CÔNG TY TNHH TM DV CƠ GIỚI THANH BÌNH	-	-	17.320.000	17.320.000	-	-	
57	CTY CP TV ĐT XD GIA NGUYỄN	-	770.278.305	931.123.469	269.370.909	-	108.525.745	
58	CÔNG TY TNHH KINH DOANH TOÀN PHÁT	-	-	45.818.182	45.818.182	-	-	

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
59	CTY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XNK ĐÔNG Á-VINA	-	-	26.963.000	26.963.000	-	-	
60	Cty TNHH MTV TM DV Đầu tư Phước Lộc	-	14.060.000	-	-	-	14.060.000	
61	Hộ KD Như Quỳnh	-	-	485.255.000	485.255.000	-	-	
62	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG HOÀNG THỊNH PHÁT	-	1.551.932.974	1.551.932.974	-	-	-	
63	CÔNG TY TNHH MTV BÁCH GIA PHÚ	-	-	13.488.000	13.488.000	-	-	
64	CTY TNHH CÔNG NGHIỆP THÀNH ĐẠT EXPORT IMPORT	-	-	495.000.000	660.000.000	-	165.000.000	
65	CÔNG TY TNHH TTN-NT NGỖ GIA	-	941.565.000	938.065.000	-	-	3.500.000	
66	CÔNG TY TNHH TMDV CẢNH QUAN NGỌC VIỆT	-	-	22.250.000	25.000.000	-	2.750.000	
67	CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO & XD SONG HUY.	-	-	489.350.000	489.350.000	-	-	
68	CÔNG TY TNHH KINH DOANH NỘI THẤT QUỐC HUY	-	18.135.300	18.135.300	-	-	-	
69	CÔNG TY TNHH GAPSREEN	-	161.318.182	161.318.182	-	-	-	
70	CTY TNHH MTV SX TM DV ĐỒ CHƠI OAI VŨ	-	-	323.636.368	323.636.368	-	-	
71	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TRUYỀN THÔNG BLUE	-	-	333.650.000	333.650.000	-	-	
72	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CƠ KHÍ XÂY DỰNG PHÚC HƯNG	-	-	156.274.545	156.274.545	-	-	
73	CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VŨ PHƯỚC	-	-	310.000.000	310.000.000	-	-	
74	CTY TNHH SX TM DV XUẤT NHẬP KHẨU NGUYỄN NHƯ	-	-	59.450.000	59.450.000	-	-	
75	TRẦN TÂN ĐẠT	-	-	57.800.000	72.250.000	-	14.450.000	
76	CỬA HÀNG KẾT SẮT PHÁT THÀNH	-	-	26.500.000	26.500.000	-	-	
77	CÔNG TY TNHH SÁU CON	-	-	9.591.000.000	3.767.000.000	5.824.000.000	-	
78	ĐÌNH THỊ TUYẾT HỒNG	-	230.000.000	255.000.000	25.000.000	-	-	
79	XUÂN TRANG	-	-	303.095.000	303.095.000	-	-	

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
80	Trần Thị Kim Liên	-	-	373.072.000	373.072.000	-	-	
81	TRINH KIM THANH	14.911.304	-	254.704.384	261.744.566	7.871.122	-	
82	Nguyễn Thị Tâm	-	-	26.804.000	26.804.000	-	-	
83	CTY CPTM PHAN NAM MON TE 20 SA	-	-	2.909.091	2.909.091	-	-	
84	BBT GIAI PHONG MB HCU CHI	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000	-	
85	Nguyễn Văn Bảy	-	-	26.040.000	26.040.000	-	-	
86	Võ Thanh Trung	-	-	65.393.107	65.393.107	-	-	
87	Hoàng Tài Nguyễn	-	-	950.000	950.000	-	-	
88	Trần Thị Thảo Nguyễn	-	-	35.803.651	35.803.651	-	-	
89	Ngọc Bình	-	-	163.543.000	163.543.000	-	-	
Tổng cộng		20.576.303.828	6.691.963.393	35.016.088.102	22.014.537.445	30.179.271.804	3.293.380.712	

Người lập biểu

Phạm Thị Huyền

Phạm Thị Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hân

Trần Thị Hân

Ngày

7 năm 2018



TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

6 tháng đầu Năm 2018

Tài khoản: 3388 - Phải trả, phải nộp khác

ST T	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	KHÁCH VẮNG LẠI	-	-	324.800.904	324.800.904	-	-	
2	Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 1.	5.619.000	-	-	-	5.619.000	-	
3	VP ĐIỀU HÀNH NHÀ THAU TẠI TP.HCM	-	1.063.169.824	-	-	-	1.063.169.824	
4	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN	2.162.857	-	-	-	2.162.857	-	
Tổng cộng		7.781.857	1.063.169.824	324.800.904	324.800.904	7.781.857	1.063.169.824	

Người lập biểu



Phạm Thị Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hân

Ngày

năm 2018



TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

6 tháng đầu Năm 2018

Tài khoản: 344 - Phải trả, phải nộp khác

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	KHÁCH VẮNG LAI	-	-	320.000.000	467.000.000	-	147.000.000	
2	Huỳnh Thị Hà	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000	
3	PHẠM THỊ THÙY TRANG	-	15.000.000	15.000.000	-	-	-	
4	CẦU LẠC BỘ CƯỚI NGỰA NGHỆ THUẬT SAIGON PONY CLUB	-	10.000.000	-	-	-	10.000.000	
5	CTY CP-TM PHAN NAM MON TE RO SA	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000	
6	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG ÁNH SAO XANH	-	-	-	15.000.000	-	15.000.000	
7	Cty TNHH MTV Anh Mầu Nam Khôi	-	8.000.000	-	-	-	8.000.000	
8	CTY CP ĐÁU TÚ PHÚ HOÀNG GIA	-	200.000.000	-	-	-	200.000.000	
9	CTY CP TM QC ĐẤT VÀNG	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000	
10	CTY TNHH SX TM DV THIÊN NGỌC	-	67.000.000	67.000.000	-	-	-	
11	CTY CP VƯỜN THÚ MỸ QUỲNH	-	10.000.000	-	-	-	10.000.000	
12	Tổ Chức Poussieres de Vie	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-	

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
13	CÔNG TY CP SX NỘI THẤT HUY HOÀNG	-	8.000.000	8.000.000	-	-	-	
14	NGUYỄN THỊ HỒNG MINH	-	87.000.000	87.000.000	-	-	-	
15	TRAN THI SINH	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000	
16	ĐÀO THANH HẢI (B.Xe Thị Nghè)	-	120.000.000	-	-	-	120.000.000	
17	TRƯƠNG THỊ NGỌC SƯƠNG	-	17.000.000	17.000.000	-	-	-	
18	Quán Nhan Hương	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000	
Tổng cộng		-	642.000.000	526.000.000	494.000.000	-	610.000.000	

Người lập biểu

Phạm Thị Huyền

Phạm Thị Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hân

Trần Thị Hân

Ngày

năm 2018

